

**Số liệu khám sức khỏe của các địa phương
(được cập nhật đến 7g00 ngày 27/7/2026)**

STT	Phường/xã/đặc khu	Dân số	Số người được khám sức khỏe				Tỷ lệ
			Trong tuần	Từ 1.1 đến 24.5	Từ 25.5 đến nay	Cộng dồn	
1	Phường Phước Thắng	53,283	10921	1,357	24,628	25,985	48.8%
2	Xã Thạnh An	5,212	504	68	2,196	2,264	43.4%
3	Xã An Nhơn Tây	45,143	1450	458	16,575	17,033	37.7%
4	Đặc khu Côn Đảo	6,658	44	0	2,462	2,462	37.0%
5	Xã Phú Hòa Đông	90,375	4215	1,248	22,420	23,668	26.2%
6	Xã Xuân Thới Sơn	81,539	5104	966	19,387	20,353	25.0%
7	Xã Long Hải	110,726	10871	374	26,899	27,273	24.6%
8	Xã Bình Khánh	34,497	3364	979	7,314	8,293	24.0%
9	Xã Vĩnh Lộc	42,142	1211	1,657	7,880	9,537	22.6%
10	Phường Tân Mỹ	73,489	7238	1,427	15,124	16,551	22.5%
11	Xã Hóc Môn	77,900	6082	867	16,352	17,219	22.1%
12	Xã Bắc Tân Uyên	29,942	634	176	5,927	6,103	20.4%
13	Phường Tam Thắng	87,713	5981	4,479	13,386	17,865	20.4%
14	Xã Bà Điểm	124,175	7240	1,085	23,945	25,030	20.2%
15	Xã Hòa Hiệp	25,791	863	27	4,745	4,772	18.5%
16	Xã Kim Long	33,824	4749	238	5,974	6,212	18.4%
17	Xã Phước Thành	16,202	1626	88	2,787	2,875	17.7%
18	Xã An Thới Đông	22,905	733	249	3,613	3,862	16.9%
19	Phường Rạch Dừa	78,310	2228	2,943	10,065	13,008	16.6%
20	Phường Tăng Nhơn Phú	142,476	7145	1,991	21,244	23,235	16.3%
21	Xã Đông Thạnh	116,111	6603	1,300	17,187	18,487	15.9%
22	Xã Tân Vĩnh Lộc	60,460	1053	2,674	6,885	9,559	15.8%
23	Xã Bình Mỹ	72,217	1363	1,551	9,810	11,361	15.7%
24	Xã Bàu Bàng	51,771	449	1,898	6,145	8,043	15.5%
25	Xã Bình Chánh	52,112	1365	976	6,505	7,481	14.4%
26	Xã Hiệp Phước	62,519	1410	553	8,060	8,613	13.8%
27	Xã Long Sơn	18,040	476	33	2,387	2,420	13.4%

28	Phường Cát Lái	52,525	3602	652	6,363	7,015	13.4%
29	Xã Hưng Long	52,306	1351	1,689	5,292	6,981	13.3%
30	Xã Châu Đức	28,584	1455	63	3,716	3,779	13.2%
31	Xã An Long	18,739	1722	20	2,283	2,303	12.3%
32	Phường Bình Đông	112,014	3936	1,361	12,272	13,633	12.2%
33	Xã Thái Mỹ	51,590	2093	348	5,775	6,123	11.9%
34	Xã Tân Nhựt	60,271	426	1,114	5,962	7,076	11.7%
35	Xã Long Điền	49,158	1322	324	5,351	5,675	11.5%
36	Phường Tân Tạo	93,374	2319	3,203	7,529	10,732	11.5%
37	Xã Dầu Tiếng	39,794	708	161	4,359	4,520	11.4%
38	Xã Nhuận Đức	39,357	1224	500	3,815	4,315	11.0%
39	Phường Chánh Hiệp	62,273	2054	516	6,255	6,771	10.9%
40	Phường Bến Cát	109,167	577	4,287	7,455	11,742	10.8%
41	Xã Tân An Hội	73,708	1031	852	7,033	7,885	10.7%
42	Phường Đức Nhuận	72,972	2234	1,082	6,588	7,670	10.5%
43	Xã Minh Thạnh	26,623	978	14	2,725	2,739	10.3%
44	Phường Thới Hòa	98,588	684	3,840	6,281	10,121	10.3%
45	Phường Tây Nam	81,750	796	2,108	6,141	8,249	10.1%
46	Phường Tân Thuận	123,766	2524	2,999	9,101	12,100	9.8%
47	Xã Châu Pha	26,287	880	152	2,396	2,548	9.7%
48	Xã Đất Đỏ	44,891	296	55	4,216	4,271	9.5%
49	Xã Phước Hải	44,014	1209	44	4,126	4,170	9.5%
50	Phường Bình Tân	118,262	967	1,780	9,240	11,020	9.3%
51	Phường Long Phước	31,076	247	544	2,328	2,872	9.2%
52	Phường Thủ Dầu Một	99,159	2649	707	8,374	9,081	9.2%
53	Xã Bình Lợi	32,026	580	644	2,272	2,916	9.1%
54	Phường Bình Cơ	81,176	762	53	7,273	7,326	9.0%
55	Xã Xuyên Mộc	27,015	1257	78	2,335	2,413	8.9%
56	Xã Hồ Tràm	52,598	342	1,305	3,354	4,659	8.9%
57	Xã Xuân Sơn	27,639	959	32	2,380	2,412	8.7%
58	Phường Dĩ An	213,166	4496	771	17,722	18,493	8.7%
59	Phường Linh Xuân	133,323	1627	1,502	9,884	11,386	8.5%
60	Phường Long Nguyên	54,770	1036	2,920	1,694	4,614	8.4%

61	Xã Trừ Văn Thố	30,211	1412	217	2,328	2,545	8.4%
62	Xã Bàu Lâm	22,715	1261	149	1,760	1,909	8.4%
63	Phường Tam Bình	134,168	3708	1,597	9,615	11,212	8.4%
64	Xã Long Hòa	23,019	685	192	1,729	1,921	8.3%
65	Phường Phú Mỹ	91,383	3420	552	7,033	7,585	8.3%
66	Phường Thuận An	68,976	3099	585	5,077	5,662	8.2%
67	Phường Long Trường	55,265	704	646	3,864	4,510	8.2%
68	Phường Bình Hưng Hòa	171,537	3150	2,090	11,551	13,641	8.0%
69	Xã Nhà Bè	145,855	3734	2,235	9,337	11,572	7.9%
70	Xã Nghĩa Thành	28,311	393	174	2,034	2,208	7.8%
71	Phường Tân Khánh	147,283	2517	960	10,455	11,415	7.8%
72	Phường Tân Phước	29,927	400	359	1,949	2,308	7.7%
73	Phường Bà Rịa	52,815	896	317	3,709	4,026	7.6%
74	Phường An Đông	65,237	831	704	4,257	4,961	7.6%
75	Phường Vũng Tàu	118,742	1776	1,181	7,765	8,946	7.5%
76	Phường Chợ Lớn	72,683	720	162	5,312	5,474	7.5%
77	Phường Long Hương	32,230	574	817	1,599	2,416	7.5%
78	Phường Hòa Bình	54,697	1605	880	3,166	4,046	7.4%
79	Xã Bình Châu	26,506	926	28	1,929	1,957	7.4%
80	Xã Bình Hưng	75,023	736	1,193	4,340	5,533	7.4%
81	Phường Xóm Chiếu	64,582	1170	532	4,174	4,706	7.3%
82	Phường Tam Long	43,170	1116	479	2,637	3,116	7.2%
83	Phường Bình Tây	50,990	734	419	3,251	3,670	7.2%
84	Xã Cần Giở	25,660	362	693	1,151	1,844	7.2%
85	Phường An Phú	159,352	2798	618	10,624	11,242	7.1%
86	Xã Hòa Hội	36,448	1071	137	2,416	2,553	7.0%
87	Phường Bình Phú	74,901	1138	870	4,371	5,241	7.0%
88	Xã Thường Tân	21,055	207	589	876	1,465	7.0%
89	Phường Phú Thọ Hòa	143,568	4450	451	9,409	9,860	6.9%
90	Phường Chợ Quán	60,118	2127	138	3,878	4,016	6.7%
91	Phường Sài Gòn	38,334	230	418	2,118	2,536	6.6%
92	Phường Chánh Phú Hòa	62,451	1035	988	3,093	4,081	6.5%
93	Phường Thuận Giao	157,925	4114	1,236	9,056	10,292	6.5%

94	Phường Thủ Đức	113,774	616	880	6,487	7,367	6.5%
95	Phường Xuân Hòa	48,143	1114	871	2,232	3,103	6.4%
96	Phường Thới An	88,246	417	496	5,173	5,669	6.4%
97	Phường Diên Hồng	75,751	1759	463	4,253	4,716	6.2%
98	Phường Bình Trị Đông	163,826	998	2,283	7,914	10,197	6.2%
99	Phường Tân Thới Hiệp	124,109	626	1,362	6,322	7,684	6.2%
100	Xã Phước Hòa	44,766	1446	111	2,658	2,769	6.2%
101	Phường Phú Lợi	123,140	2233	1,205	6,384	7,589	6.2%
102	Phường An Phú Đông	91,973	651	1,019	4,645	5,664	6.2%
103	Phường Phú Thuận	68,924	597	796	3,406	4,202	6.1%
104	Phường An Khánh	65,665	597	330	3,658	3,988	6.1%
105	Phường Hòa Lợi	97,612	146	1,123	4,685	5,808	6.0%
106	Phường Long Bình	87,176	1715	894	4,286	5,180	5.9%
107	Phường Cầu Kiệu	72,616	1218	523	3,767	4,290	5.9%
108	Xã Bình Giã	34,675	903	34	2,014	2,048	5.9%
109	Phường Phú Nhuận	71,135	768	1,147	3,030	4,177	5.9%
110	Phường Phú Lâm	90,999	1617	304	4,953	5,257	5.8%
111	Phường Trung Mỹ Tây	104,133	789	1,047	4,910	5,957	5.7%
112	Phường Tân Bình	80,702	921	745	3,796	4,541	5.6%
113	Phường Tân Hải	31,078	445	143	1,602	1,745	5.6%
114	Phường Bình Thới	69,578	790	504	3,314	3,818	5.5%
115	Phường Tân Định	52,219	1131	81	2,749	2,830	5.4%
116	Phường Đồng Hưng Thuận	138,793	755	1,285	6,236	7,521	5.4%
117	Phường Tân Đông Hiệp	114,079	3441	844	5,268	6,112	5.4%
118	Phường An Lạc	156,798	1390	1,526	6,806	8,332	5.3%
119	Phường Tân Phú	96,673	809	676	4,397	5,073	5.2%
120	Phường Hiệp Bình	150,839	2094	1,116	6,779	7,895	5.2%
121	Phường Phú An	53,125	393	804	1,932	2,736	5.2%
122	Phường Tân Sơn Nhất	71,715	1366	211	3,467	3,678	5.1%
123	Xã Củ Chi	114,221	940	1,118	4,729	5,847	5.1%
124	Phường Tân Hưng	128,032	1124	1,205	5,302	6,507	5.1%
125	Phường Phú Định	137,231	1507	1,210	5,759	6,969	5.1%

126	Phường Bình Quới	44,882	469	376	1,890	2,266	5.0%
127	Phường Minh Phụng	86,924	1632	379	3,996	4,375	5.0%
128	Phường Khánh Hội	101,622	1886	674	4,438	5,112	5.0%
129	Xã Ngãi Giao	49,838	1494	108	2,390	2,498	5.0%
130	Phường Bình Lợi Trung	103,995	648	1,442	3,737	5,179	5.0%
131	Phường Bình Tiên	89,358	980	462	3,940	4,402	4.9%
132	Phường Tân Sơn Hòa	61,257	305	214	2,772	2,986	4.9%
133	Phường Hòa Hưng	85,094	1374	434	3,711	4,145	4.9%
134	Phường Phước Long	123,338	537	806	5,112	5,918	4.8%
135	Phường Bình Trưng	100,953	632	579	4,063	4,642	4.6%
136	Phường Tân Sơn	56,491	550	442	2,103	2,545	4.5%
137	Phường Chánh Hưng	195,356	974	2,279	6,411	8,690	4.4%
138	Xã Phú Giáo	44,261	1407	115	1,847	1,962	4.4%
139	Phường Gò Vấp	89,263	705	458	3,492	3,950	4.4%
140	Phường Phú Thọ	58,642	181	359	2,222	2,581	4.4%
141	Phường Nhiêu Lộc	107,893	1152	384	4,316	4,700	4.4%
142	Phường Vĩnh Tân	69,814	507	289	2,736	3,025	4.3%
143	Phường Vườn Lài	104,890	1547	347	4,137	4,484	4.3%
144	Phường Bình Thạnh	114,155	906	872	3,972	4,844	4.2%
145	Phường Bình Hòa	123,726	2495	847	4,357	5,204	4.2%
146	Phường Hạnh Thông	107,188	517	987	3,510	4,497	4.2%
147	Phường Bảy Hiền	112,941	1288	601	4,086	4,687	4.1%
148	Phường Tân Sơn Nhì	106,946	1192	497	3,926	4,423	4.1%
149	Phường An Hội Tây	119,113	289	286	4,332	4,618	3.9%
150	Phường Bình Dương	119,459	246	1,103	3,519	4,622	3.9%
151	Phường Vĩnh Hội	64,621	555	450	2,026	2,476	3.8%
152	Phường Thạnh Mỹ Tây	144,301	1170	1,335	4,086	5,421	3.8%
153	Phường Tây Thạnh	66,900	435	258	2,186	2,444	3.7%
154	Phường Tân Thành	35,215	441	90	1,177	1,267	3.6%
155	Phường Lái Thiêu	112,589	2034	574	3,345	3,919	3.5%
156	Phường Phú Thạnh	95,257	434	671	2,618	3,289	3.5%
157	Phường Thông Tây Hội	118,648	849	156	3,891	4,047	3.4%
158	Xã Thanh An	26,621	58	57	787	844	3.2%

159	Phường Tân Hòa	79,350	547	210	2,257	2,467	3.1%
160	Phường Bàn Cờ	84,496	519	146	2,476	2,622	3.1%
161	Phường Đông Hòa	140,991	1224	769	3,581	4,350	3.1%
162	Phường An Nhơn	95,800	228	122	2,818	2,940	3.1%
163	Phường Gia Định	128,942	741	1,089	2,842	3,931	3.0%
164	Phường An Hội Đông	102,290	243	897	2,218	3,115	3.0%
165	Phường Cầu Ông Lãnh	86,296	476	241	2,293	2,534	2.9%
166	Phường Tân Uyên	81,127	361	292	1,829	2,121	2.6%
167	Phường Tân Hiệp	146,977	298	102	3,505	3,607	2.5%
168	Phường Bến Thành	62,361	184	218	1,069	1,287	2.1%